

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC
10
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 622/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 17-04-2026

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10-THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Bùi Thành Trung**

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông **Huỳnh Ngọc Kính**

2/ Bà **Thái Thục Hiền**

- *Thư ký phiên tòa:* Ông **Nguyễn Xuân Thành**, Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 10-Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 10-Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Ông **Võ Kim Cường** – Kiểm sát viên.

Ngày 17/4/2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 10-Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 652/2025/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2025, về việc: “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 957/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 23/3/2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Trần Thị Hương G**, sinh năm: 1975; Địa chỉ: **C, Ấp A, xã H, Thành phố Hồ Chí Minh**.

- *Bị đơn:* Ông **Kiều Thanh L**, sinh năm: 1970; Địa chỉ: **C, Ấp A, xã H, Thành phố Hồ Chí Minh**.

Các đương sự vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo các Đơn khởi kiện đề ngày 24/6/2025, bản tự khai và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn trình bày:*

Về hôn nhân: Bà **Trần Thị Hương G** và ông **Kiều Thanh L** tự nguyện chung sống và đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 42, Quyền số 01, đăng ký ngày 30/04/2001 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đến giữa năm 2023, phát sinh nhiều mâu thuẫn, hai bên đã nhiều lần hòa giải nhưng không có kết quả và đến cuối năm 2024 thì hai bên không còn tình cảm và đã sống ly thân cho đến nay. Nay, bà G nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông **Kiều Thanh L**.

Về con chung: Bà **Trần Thị Hương G** xác định giữa bà và ông **Kiều Thanh L** có 02 (hai) con chung tên **Kiều Nguyệt Vân K**, sinh ngày 04/10/2001 (đã thành niên, là người bình thường) và tên **Kiều Công K1**, sinh ngày 07/12/2011, cùng đăng ký khai sinh tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh. Từ khi ly thân cho đến nay, con chung tên **Kiều Nguyệt Vân K** sống cùng cha, con chung tên **Kiều Công K1** sống cùng mẹ và được chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến ngày hôm nay. Bà G yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung tên **Kiều Công K1** và không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà **Trần Thị Hương G** xác định giữa bà và ông **Kiều Thanh L** hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà **Trần Thị Hương G** xác định giữa bà và ông **Kiều Thanh L** không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, ngày 10/4/2026, bà G có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

* Bị đơn ông **Kiều Thanh L** có Đơn đề nghị ngày 23/01/2026 kèm theo bản sao y Căn cước công dân. Văn bản này, ông L trình bày:

Ông L không đồng ý ly hôn với bà **Trần Thị Hương G**. Ông Lâm bận công việc làm ăn, nên ông L không thể đến tòa để tham dự các buổi hòa giải, cung cấp chứng cứ và xét xử của Tòa án. Ông L đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật. Ông L đề nghị Tòa án bác đơn xin ly hôn của bà **Trần Thị Hương G**.

Tại phiên tòa, do bà **Trần Thị Hương G** và ông **Kiều Thanh L** vắng mặt. Chủ tọa phiên tòa công bố tài liệu, chứng cứ, lời khai của các đương sự trong hồ sơ vụ án.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10-Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng và đầy đủ, tuy nhiên chưa đảm bảo thời hạn chuẩn bị xét xử theo khoản 1 Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu nguyên đơn cho bà **Trần Thị Hương G** được ly hôn với ông **Kiều Thanh L**; về con chung: **Kiều Công K1**, sinh năm 2011 giao cho nguyên đơn trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của bà G không yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quyền khởi kiện, quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Xét đơn khởi kiện của bà **Trần Thị Hương G**, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 186 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và Điều 51 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, bà **G** có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án thụ lý giải quyết tranh chấp về ly hôn và nuôi con.

Do ông **Kiều Thanh L** là bị đơn và có nơi cư trú tại **xã H, Thành phố Hồ Chí Minh**. Căn cứ quy định tại Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15, ngày 26/5/2025 của Quốc hội quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án; Khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15, ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 10-Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự:

Ngày 10/4/2026, nguyên đơn bà **Trần Thị Hương G** có đơn đề nghị vắng mặt khi xét xử; ngày 23/01/2026, bị đơn ông **Kiều Thanh L** có đơn đề nghị vắng mặt khi xét xử. Căn cứ quy định tại các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

[3.1] Về hôn nhân:

Bà **Trần Thị Hương G** và ông **Kiều Thanh L** tự nguyện chung sống và đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 42, Quyền số 01, đăng ký ngày 30/04/2001 tại **Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh**.

Căn cứ quy định tại các Điều 8, 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Xét, hai bên phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân từ cuối năm 2024 cho đến nay, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà **G** nộp đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông **L**. Ông **L** không đồng ý ly hôn, đề nghị Tòa án bác đơn ly hôn của bà **G**, nhưng từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa hôm nay, ông **L** biết bà **G** đã nộp đơn ly hôn tại Tòa án, đã nhận các

văn bản tố tụng của Tòa án như: giấy triệu tập, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, quyết định xét xử nhưng ông **L** vẫn không đến Tòa án giải quyết mâu thuẫn, không hòa giải đoàn tụ, mà chỉ gửi đơn đề nghị vắng mặt tất cả các buổi hòa giải, cung cấp chứng cứ và xét xử. Điều này đã thể hiện hai bên đã không còn tình nghĩa vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ các Điều 19, 51 và 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, yêu cầu của bà **G** được ly hôn với ông **L** là có cơ sở để chấp nhận.

[3.2] Về nuôi con chung:

Bà **Trần Thị Hương G** xác định giữa bà và ông **Kiêu Thanh L** có 02 (hai) con chung. Về con chung tên **Kiêu Nguyệt Vân K**, sinh ngày 04/10/2001, đã thành niên, là người bình thường và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về con chung tên **Kiêu Công K1**, sinh ngày 07/12/2011, từ khi ly thân cho đến nay con chung tên **Kiêu Công K1** sống cùng mẹ và được chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến ngày hôm nay và trẻ **K1** có lời khai được sống cùng mẹ. Ông **L** không có lời trình bày, không có yêu cầu giải quyết quyền nuôi con, cấp dưỡng.

Để bảo đảm quyền lợi về trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung sau khi ly hôn. Việc giao con chung cho bà **G** tiếp tục nuôi dưỡng trẻ **Kiêu Công K1**, không yêu cầu ông **L** cấp dưỡng nuôi con là phù hợp quy định tại các Điều 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, nên yêu cầu của bà **G** được nuôi con chung và không yêu cầu ông **L** cấp dưỡng là có cơ sở để chấp nhận.

[3.3] Về tài sản chung và nợ chung:

Về tài sản chung: Bà **Trần Thị Hương G** xác định giữa bà và ông **Kiêu Thanh L** hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết và ông **L** không có lời trình bày, không có yêu cầu giải quyết về tài sản chung. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Bà **Trần Thị Hương G** xác định giữa bà và ông **Kiêu Thanh L** không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết và ông **L** không có lời trình bày, không có yêu cầu giải quyết về nợ chung. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Tại phiên tòa, ý kiến phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10-Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên có căn cứ để chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do đây là vụ án hôn nhân và gia đình, nguyên đơn yêu cầu giải quyết về ly hôn, quyền nuôi con và không yêu cầu cấp dưỡng. Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Luật Phí và Lệ phí năm 2015; Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 207, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 278 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15, ngày 26/5/2025 của Quốc hội quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án; Khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15, ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.

- Điều 8, Điều 9, Điều 19, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Trần Thị Hương G**.

- Về hôn nhân: Bà **Trần Thị Hương G** ly hôn ông **Kiều Thanh L** (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 42, Quyền số 01, đăng ký ngày 30/04/2001 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh,).

- Về nuôi con chung: Giao con chung **Kiều Công K1**, sinh ngày 07/12/2011 (theo Giấy khai sinh số 309, Quyền số 02/2011, đăng ký ngày 28/12/2011 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh) cho bà **Trần Thị Hương G** trực tiếp nuôi dưỡng. Không yêu cầu ông **Kiều Thanh L** cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của trẻ, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: 300.000 (ba trăm nghìn) đồng bà **Trần Thị Hương G** phải chịu, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0027160 ngày 16/10/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà **G** đã nộp đủ án phí.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Về quyền kháng cáo:

Bà **Trần Thị Hương G** và ông **Kiều Thanh L** được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND Tp.Hồ Chí Minh;
- VKSND KV10-Tp.Hồ Chí Minh;
- THADS Tp.Hồ Chí Minh;
- UBND xã Tân Nhựt,
Tp.Hồ Chí Minh;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

Bùi Thành Trung

